

Số: 16/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2022

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 24 tháng 4 năm 2022)

## I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 27°C Cao nhất: 30°C Thấp nhất: 25°C

Độ ẩm trung bình: 83% Cao nhất: 87% Thấp nhất: 75%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, không mưa, gió nhẹ.

### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

#### a) Cây lúa:

| Vụ                     | Trà      | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo cấy (ha) | Diện tích thu hoạch (ha) |
|------------------------|----------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Đông Xuân<br>2021-2022 | Sớm      | Chín sữa - chín sấp   | 3.000                   | -                        |
|                        | Chính vụ | Trở - chín sữa        | 19.936                  | -                        |
|                        | Muộn     | Trở                   | 3.000                   | -                        |
|                        | Tổng     |                       | 25.936                  | -                        |

#### b) Cây trồng khác

| Nhóm/ loại cây           | Giai đoạn sinh trưởng              | Diện tích gieo trồng (ha) |
|--------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| - Cây ngô                | PT thân lá - PT bắp                | 3.200                     |
| - Cây lạc                | Ra hoa, đâm tia - PT quả           | 3.170                     |
| - Cây sắn                | PT thân lá                         | 10.800                    |
| - Cây rau, đậu các loại: | Trồng mới - PT thân lá - thu hoạch | 3.500                     |
| - Cây công nghiệp:       |                                    |                           |
| <i>Hồ tiêu</i>           | PT quả                             | 2.342                     |
| <i>Cao su</i>            | Ra lá non                          | 19.104                    |
| <i>Cà phê</i>            | PT quả                             | 4.358                     |

### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

## II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

**1. Trên cây lúa:** Chuột DTN 1.006 ha (tăng 34 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 47 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5 - 10%, nơi cao 15 - 25%; bệnh đạo ôn cổ bông DTN 91 ha (tăng 51 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-

10%, nơi cao 30%, cục bộ có nơi 60-70%; bệnh đốm sọc vi khuẩn, bạc lá DTN 805 ha (tăng 159 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 67 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 30-50%; bệnh khô vằn DTN 1.079 ha (tăng 111 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 55 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 40-50%; rầy các loại DTN 24 ha, mật độ phổ biến 700-1.000 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 1.500 con/m<sup>2</sup>. Ngoài ra, nhiều nơi thời gian trở gặp mưa gây lem lép hạt với diện tích 691ha (tăng 31 ha so với kỳ trước), bệnh đốm nâu gây hại một số vùng ở Gio Linh, DTN 235 ha.

**2. Trên cây ngô:** Sâu keo mùa thu DTN 53 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 - 4 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 6 con/m<sup>2</sup>.

**3. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 394 ha (giảm 21 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 11 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 164 ha, trong đó nặng 3 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 179 ha, trong đó nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 45 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%, nơi cao 7-10%; bệnh thán thư DTN 208 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 113 ha, trong đó nặng 11 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%.

**4. Trên cây cà phê (Hương Hóa):** Rệp các loại DTN 104 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 35%. Bệnh khô cành DTN 870 ha trong đó hại nặng 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%. Bệnh thán thư DTN 735 ha trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 60%. Bệnh gỉ sắt DTN 537 ha (giảm 23 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 15 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%.

**5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ DTN 190 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 159 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 10%. Bệnh phấn trắng DTN 125 ha (tăng 60 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 10%. Ngoài ra, bệnh héo đen đầu lá phát sinh rải rác.

**6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 66 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5 - 15%, nơi cao 50 - 70%. Nhện đỏ hại nhẹ một số vườn ở Hương Hóa.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục gây hại, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm... Chuột tiếp tục cắn phá. Bệnh bạc lá, khô vằn, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, đốm nâu tiếp tục gây hại nặng dần về cuối vụ; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ, gây hại nhiều nơi.

**1.2. Trên cây ngô:** Sâu keo mùa thu diện tích nhiễm giảm dần, gây hại chủ yếu ở các vùng ngô gieo trồng muộn.

**1.3. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết nhanh, chết chậm và các đối tượng khác như tuyến trùng, rệp sáp, bệnh thán thư... tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.4. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Rệp, bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục lây lan, gây hại ảnh hưởng đến khả năng phát triển quả, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ

sâu bệnh.

**1.5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá tiếp tục lây lan gây hại các vườn.

**1.6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

## **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

### **2.1. Trên cây lúa**

- Tăng cường kiểm tra, phun thuốc phòng trừ bệnh đạo ôn cổ bông bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Tricyclazole + Fenoxanil*, *Tricyclazole + Propiconazole*,... như: Beam, Map Fami,... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng ruộng tốt, vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thơm 7,....

- Phun thuốc phòng trừ bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Ningnanmycin*, *Bronopol*,... như Diboxylin, Bonny, Xantocin... trên những chân ruộng đã bị bệnh và ở những vùng có nguy cơ nhiễm bệnh cao (các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm, giống nhiễm,...)

- Theo dõi các đối tượng: bệnh khô vằn, lem lép hạt.... để có biện pháp phòng trừ tùy vào mức độ, khả năng phát triển của bệnh và giai đoạn sinh trưởng của lúa. Có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng có hoạt chất *Hexaconazole + Tricyclazole*, *Azoxystrobin + Difenoconazole*, *Difenoconazole + Propiconazole*,... như Newtec, Amistar Top, Tilt supe... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng, phun thuốc trừ rầy ngay khi có mật độ rầy 750 con/m<sup>2</sup>. Duy trì công tác diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột).

*Cần chú ý thời gian cách ly của từng loại thuốc trong giai đoạn lúa trổ - chín để đảm bảo an toàn sản phẩm.*

### **2.2. Trên cây ngô**

- Những nơi trồng ngô muộn đang bị sâu keo mùa thu gây hại có thể sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map – Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng ướn đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

**2.3. Trên cây hồ tiêu:** Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây nuôi quả, xử lý thuốc phòng trừ các đối tượng sâu, bệnh hại.... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học đặc hiệu hoạt chất *Phosphonate*; *Metalaxyl+ Mancozeb*; *Metalaxyl* ... như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... bằng cách phun lên toàn bộ cây và tưới vào gốc với liều

lượng và cách sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất để phòng trừ bệnh.

**2.4. Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để cây phân ra hoa - đậu quả thuận lợi. Tiến hành cưa đốn để tái sinh những vườn cây già cỗi và bị bệnh nặng.

**2.5. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá trên những vườn nhiễm bệnh nặng để đảm bảo sản lượng mủ. Thường xuyên điều tra phát hiện bệnh rụng lá đốm tròn cao su để có biện pháp xử lý kịp thời.

**2.6. Trên cây sắn:** Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tiêu hủy cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý sớm và hiệu quả./.

**Nơi nhận:**

- Cục BVTV;
- Trung tâm BVTV vùng khu 4;
- Sở NN & PTNT Quảng Trị;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| STT        | Tên SVGH                                   | Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%) |         |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | DTN các loại dịch hại (ha) |     |     |      |           | So sánh diện tích nhiễm (+/- ha) |                   | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố                                       |
|------------|--|--|---------|--------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|------|-----------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|---|
|            |  | Phổ biến   | Nơi cao | Cục bộ |                             | Tổng                       | Nhẹ | TB  | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước                         | Cùng kỳ năm trước |                          |   |
| <b>I</b>   | <b>Cây lúa (Trở - chín sữa - chín sấp)</b> |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1          | Chuột                                      | 5-10   | 15-25   |        |                             | 1.006                      | 672 | 287 | 47   | 0         | +34                              | +661              |                          | Các huyện, thị, TP                            |
| 2          | Đốm sọc vi khuẩn, bạc lá                   | 10-20  | 30-50   | 60     | 1-5                         | 805                        | 510 | 228 | 67   | 0         | +159                             | +761              |                          |   |
| 3          | Khô vằn                                    | 10-20  | 40-50   |        | 1-5                         | 1.079                      | 839 | 185 | 55   | 0         | +111                             | -339              |                          |   |
| 4          | Rầy các loại                               | 700-1.000  | 1.500   |        | 2-4                         | 24                         | 24  | 0   | 0    | 0         | +3                               | -26               |                          | G. Linh, V. Linh                              |
| 5          | Đạo ôn cỏ bông                             | 5-10   | 30      | 60-70  | 1-3                         | 91                         | 56  | 25  | 10   | 0         | +51                              | +91               |                          | G. Linh, Tr. Phong, Đ. Hà                     |
| 6          | Lem lép hạt                                | 10-15  | 20-30   |        | 1-5                         | 691                        | 281 | 250 | 160  | 0         | +31                              | +666              |                          | Các huyện, thị, TP                            |
| 7          | Đốm nâu                                    | 5-10   | 20      |        | 1-3                         | 235                        | 180 | 55  | 0    | 0         | 0                                | -212              |                          | G. Linh                                       |
| <b>II</b>  | <b>Cây ngô (PT thân lá - PT bắp)</b>       |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1          | Sâu keo mùa thu                            | 2-4  | 6       |        |                             | 53                         | 36  | 17  | 0    | 0         | -12                              | -60,5             |                          | C. Lộ, G. Linh, Đakrông                       |
| <b>III</b> | <b>Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)</b>        |  |         |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1          | Rệp sấp                                    | 5-10   | 15-20   |        | 1-3                         | 113                        | 81  | 21  | 11   | 0         | +1                               | +3                |                          | Hướng Hóa                                     |
| 2          | Tuyến trùng                                | 5-10   | 15-20   |        | 1-3                         | 394                        | 312 | 71  | 11   | 0         | -21                              | -89               |                          | Tr. Phong, Cam Lộ, G. Linh, Vĩnh Linh, H. Hóa |
| 3          | Bệnh chết chậm                             | 3-10   | 15-20   |        | 1-3                         | 164                        | 118 | 43  | 3    | 0         | -5                               | -35               |                          | Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ             |
| 4          | Bệnh chết nhanh                            | 1-5  | 7-10    |        | 1-3                         | 45                         | 24  | 18  | 3    | 0         | 0                                | +3                |                          | V.Linh, G.Linh, C.Lộ                          |
| 5          | Thán thư                                   | 3-5  | 15-20   |        | 1-3                         | 208                        | 177 | 26  | 5    | 0         | -2                               | -51               |                          | Tr. Phong, C. Lộ,                             |

|                                 |               |       |       |  |     |     |     |      |     |   |      |        |  |  |
|---------------------------------|---------------|-------|-------|--|-----|-----|-----|------|-----|---|------|--------|--|--|
| 6                               | Đốm lá        | 5-10  | 15-20 |  | 1   | 179 | 145 | 29   | 5   | 0 | -7   | -80    |  | G.Linh, H. Hóa   |
| <b>IV Cây cà phê (PT quả)</b>   |               |       |       |  |     |     |     |      |     |   |      |        |  |  |
| 1                               | Rệp           | 5-10  | 35    |  | 1   | 104 | 70  | 32   | 2   | 0 | +2   | -16    |  | Hương Hóa  |
| 2                               | Bệnh khô cành | 10-15 | 60    |  | 1-3 | 870 | 600 | 200  | 70  | 0 | -5   | -29    |  |  |
| 3                               | Bệnh thán thư | 15-20 | 60    |  | 1-3 | 735 | 515 | 190  | 30  | 0 | -5   | -5     |  |  |
| 4                               | Rỉ sắt        | 15-20 | 70    |  | 1-3 | 537 | 385 | 137  | 15  | 0 | -23  | +135   |  |  |
| <b>V Cây cao su (Ra lá non)</b> |               |       |       |  |     |     |     |      |     |   |      |        |  |  |
| 1                               | Bệnh LSMC     | 5     | 10    |  | 1-3 | 159 | 144 | 13   | 2   | 0 | -10  | -139   |  | V.Linh, G.Linh, C.Lộ   |
| 2                               | Bệnh xì mũ    | 5-10  | 15    |  | 1-3 | 190 | 165 | 25   | 0   | 0 | 0    | -6     |  | Tr. Phong, C. Lộ,<br>G.Linh, V. Linh, H.<br>Hóa              |
| 3                               | Phấn trắng    | 5     | 10    |  | 1   | 125 | 115 | 10   | 0   | 0 | +60  | -974   |  | G.Linh, C. Lộ  |
| <b>VI Cây sắn (PT thân lá)</b>  |               |       |       |  |     |     |     |      |     |   |      |        |  |  |
| 1                               | Khảm lá virus | 5-15  | 50-70 |  |     | 66  | 46  | 15,5 | 4,5 | 0 | +4,8 | -134,3 |  | Tr. Phong, TX Q. Trị,<br>H. Lăng, C. Lộ, G.<br>Linh, V. Linh |